

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	7 - 32
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ - BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011589 đăng ký lần đầu ngày 05/04/2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 7 ngày 04 tháng 05 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật, hàng hóa bằng đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bưu chính, chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn.
- Đại lý du lịch.
- Điều hành tua du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Quảng cáo.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông.
- Đại lý bảo hiểm.

- Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Nguyễn Huy Tráng

Ông Trịnh Hồng Quang

Ông Đặng Huy Khôi

Ông Phạm Việt Hưng

Bà Nguyễn Thị Giang

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/05/2012)

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/05/2012)

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đặng Xuân Cừ

Ông Đặng Huy Khôi

Ông Trần Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nội Bài, ngày 20 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Xuân Cừ

Số : 1727/BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
*Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*

**Kính gửi: Cố đông, Hội đồng quản trị,
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập ngày 20/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích các thông tin tài chính. Công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo vừa phải thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**



Phó giám đốc

NGUYỄN BẢO TRUNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0373/KTV

Kiểm toán viên



NGUYỄN MAI LAN

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 1425/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.064.225.907	241.322.418.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	133.227.375.502	106.312.609.762
1. Tiền	111		15.985.375.502	28.312.609.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.242.000.000	78.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	37.242.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	37.242.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.899.502.152	31.643.907.687
1. Phải thu khách hàng	131		22.851.288.996	31.736.180.631
2. Trả trước cho người bán	132		1.585.411.583	254.954.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.231.108.389	396.148.538
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(768.306.816)	(743.375.700)
IV. Hàng tồn kho	140		31.155.110.907	65.534.667.439
1. Hàng tồn kho	141	V.03	31.155.110.907	65.534.667.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.782.237.346	589.233.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.332.606	47.637.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	3.320.904.740	541.596.527
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.171.071.555	40.464.529.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

II. Tài sản cố định	220		26.086.558.873	30.577.388.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	25.243.448.794	29.676.701.447
- Nguyên giá	222		102.876.695.061	103.206.277.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.633.246.267)	(73.529.576.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	76.048.850	137.326.030
- Nguyên giá	228		965.433.554	965.433.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(889.384.704)	(828.107.524)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	767.061.229	763.361.229
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	6.694.690.000	6.694.690.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.694.690.000	6.694.690.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.389.822.682	3.192.450.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.015.937.984	2.766.057.781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	28.024.698	26.532.948
3. Tài sản dài hạn khác	268		345.860.000	399.860.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.235.297.462	281.786.948.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.309.313.419	140.699.360.376
I. Nợ ngắn hạn	310		96.630.833.419	133.899.919.404
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.950.000.000	3.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		40.373.572.540	83.157.050.873
3. Người mua trả tiền trước	313		2.315.600	3.469.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.745.719.921	7.923.938.084
5. Phải trả người lao động	315		18.415.028.191	23.998.682.555
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3.306.873.410	1.590.201.223
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	24.905.034.978	10.875.558.301
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.932.288.779	2.451.018.868
II. Nợ dài hạn	330		6.678.480.000	6.799.440.972
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	6.678.480.000	6.678.480.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	120.960.972
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.925.984.043	141.087.587.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	127.925.984.043	141.087.587.899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.820.000)	(2.820.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.251.475.431	7.425.400.048
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.108.111.901	9.259.798.766
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.209.846.682	3.969.213.452
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.201.730.029	37.278.355.633
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.235.297.462	281.786.948.275

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)	003		1.549.483,32	2.041.581,25
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		460.887.700	460.887.700
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			1.760.468,88	2.164.082,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Xuân Cử

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	308.979.423.232	300.269.781.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	308.979.423.232	300.269.781.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	195.014.040.654	165.405.433.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.965.382.578	134.864.348.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	13.188.848.449	11.898.070.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.307.341.925	1.505.680.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		859.893.616	944.128.665
8. Chi phí bán hàng	24		87.761.624.124	105.626.431.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.778.812.426	7.731.516.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.306.452.552	31.898.789.715
11. Thu nhập khác	31		108.884.755	-
12. Chi phí khác	32		38.436.893	11.520.000
13. Lợi nhuận khác	40		70.447.862	(11.520.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.376.900.414	31.887.269.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	3.141.975.452	3.071.481.272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.23	(1.491.750)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.236.416.712	28.815.788.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.235	3.439

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	30.376.900.414	31.887.269.715
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4.517.242.833	4.715.270.678
- Các khoản dự phòng	24.931.116	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(42.618.314)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.870.055.844)	(11.058.102.664)
- Chi phí lãi vay	859.893.616	944.128.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.866.293.821	26.488.566.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	940.166.206	(12.473.325.859)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	34.379.556.532	17.426.005.127
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(33.561.151.137)	(24.348.817.295)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	336.424.616	(875.819.559)
- Tiền lãi vay đã trả	(859.893.616)	877.173.263
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.502.141.183)	(3.689.994.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	55.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.627.296.134)	(85.988.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.027.459.105	3.317.798.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(26.413.000)	(158.044.060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	16.981.822	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	37.242.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.862.974.022	11.058.102.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50.095.542.844	10.900.058.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(38.258.236.209)	(891.818.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(40.208.236.209)	(2.841.818.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	26.914.765.740	11.376.039.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.312.609.762	137.833.904.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	133.227.375.502	149.209.943.402

Người lập

Kế toán trưởng



Dương Ánh Hồng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật, hàng hóa bằng đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Buu chính, chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn.
- Đại lý du lịch.
- Điều hành tua du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Quảng cáo.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông.

- Đại lý bảo hiểm.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi

phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày

07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tại Văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trường hợp đơn vị sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Đơn vị không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Tiền mặt tại quỹ	599.034.723	1.311.416.527
Tiền gửi ngân hàng	15.386.340.779	27.001.193.235
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	117.242.000.000	78.000.000.000
Cộng	<u>133.227.375.502</u>	<u>106.312.609.762</u>

(1): Số dư tại ngày 30/06/2012 của các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	4.047.836.129	191.554.510
+ Tại văn phòng công ty	3.144.143	26.169.497
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.144.143</i>	<i>26.169.497</i>
+ Tại Xí nghiệp tổng hợp	3.629.627.273	102.865
<i>Trung tâm khai thác ga - Tiền DVCCộng</i>	<i>3.200.000.000</i>	
<i>Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội bài</i>	<i>334.000.000</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>95.627.273</i>	<i>102.865</i>
+ Tại Xí nghiệp thương mại	201.893.644	91.627.508
<i>Phải thu tiền nộp Ngân hàng Công ty chưa báo</i>	<i>194.291.796</i>	<i>91.627.508</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>7.601.848</i>	
+ Phải thu khác tại Chi nhánh dịch vụ hàng không	212.776.678	73.654.640
<i>Phải thu tiền sửa chữa xe ô tô 80H-1680</i>	<i>152.792.500</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>59.984.178</i>	<i>73.654.640</i>
+ Phải thu khác tại Xí nghiệp Ô tô	394.391	
Bảo hiểm xã hội dư Nợ		
Bảo hiểm y tế dư Nợ		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả phải nộp (dư nợ)	183.272.260	204.594.028
Cộng	<u>4.231.108.389</u>	<u>396.148.538</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.090.046.843	807.997.832
Công cụ, dụng cụ	142.864.471	1.006.255.055
Hàng hóa	14.289.226.564	49.271.218.333
Hàng gửi bán	14.632.973.029	14.449.196.219
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>31.155.110.907</u>	<u>65.534.667.439</u>

04. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Tạm ứng	3.320.904.740	541.596.527
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	<u>3.320.904.740</u>	<u>541.596.527</u>

05. Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định		
1. Số dư đầu năm	965.433.554	965.433.554
2. Số tăng trong năm		
3. Số giảm trong năm		
4. Số cuối năm	965.433.554	965.433.554
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	828.107.524	828.107.524
2. Tăng trong năm	69.798.840	69.798.840
- Do trích khấu hao TSCĐ	69.798.840	69.798.840
3. Giảm trong năm	8.521.660	8.521.660
- Khác	8.521.660	8.521.660
4. Số cuối năm	889.384.704	889.384.704
III. Giá trị còn lại của TSCĐ		
1. Đầu năm	137.326.030	137.326.030
2. Cuối năm	76.048.850	76.048.850

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
- Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty	80.935.455	80.935.455
- Công trình san nền trụ sở Công ty	131.059.090	131.059.090
- Công trình kê hồ	118.472.727	118.472.727
- Xây hàng rào phân đất mới trụ sở Công ty	242.938.000	242.938.000
- Đầu tư thiết bị đồng bộ cho 60 xe taxi	355.721	355.721
- Mua 10 container làm kho chứa hàng miễn thuế	84.761.905	84.761.905
- Nhà xưởng sửa chữa Xi nghiệp Ô tô	104.838.331	104.838.331
- Hệ thống quản lý phần mềm kinh doanh hàng Miễn thuế	3.700.000	
Cộng	767.061.229	763.361.229

08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Ngày 30/06/2012 Giá trị	Số lượng	Ngày 01/01/2012 Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu:	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	1.348.359.008	2.190.978.041
Chi phí trả trước dài hạn khác	667.578.976	575.079.740
Cộng	2.015.937.984	2.766.057.781

10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.024.698	26.532.948
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	28.024.698	26.532.948

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.950.000.000	3.900.000.000
Cộng	1.950.000.000	3.900.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Thuế GTGT phải nộp	1.449.451.253	1.665.129.690
Thuế xuất, nhập khẩu		1.588.135
Thuế TNDN	2.756.962.969	5.117.128.700
Thuế thu nhập cá nhân	539.305.699	1.140.091.559
Các khoản phí phải nộp khác		
Cộng	4.745.719.921	7.923.938.084

- Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Trích trước khoản chi phí khác	3.306.873.410	1.590.201.223
Cộng	3.306.873.410	1.590.201.223

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Kinh phí công đoàn	502.645.069	710.352.450
Bảo hiểm xã hội, y tế	54.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.122.294	
Phải trả phải nộp khác		
+ Lương khối Văn phòng, Phòng kinh doanh miễn thuế	2.015.355.821	6.796.717.861
+ Tiền đặt cọc của lái xe	1.606.000.000	1.601.000.000
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm sát	286.635.937	64.335.936
+ Tiền đền bù di dời trụ sở	19.000.000.000	129.979.103
+ Phải trả tiền lợi nhuận cho đối tác MERT-GLOBAL	173.571.472	129.979.103
+ Các khoản phải trả khác	1.319.650.385	1.443.193.848
Cộng	24.905.034.978	10.875.558.301

15. Vay dài hạn

Vay NH NN & PTNT Sóc Sơn	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Hợp đồng ngày 11/9/2008	(i)	11/11/13	378.500.000	378.500.000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	(i)	17/09/14	6.299.980.000	6.299.980.000
Cộng			6.678.480.000	6.678.480.000

(i): Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tăng thì lãi suất vay được điều chỉnh tăng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng NN&PTNT Sóc Sơn sẽ thông báo khi lãi suất thay đổi.

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	83.157.640.000	4.033.207.394	7.108.111.901	1.817.526.587	33.593.071.574
2. Số tăng trong năm	0	3.392.192.654	2.151.686.865	2.151.686.865	47.439.334.147
- Tăng vốn trong năm					
- Tăng do lãi		3.392.192.654			47.439.334.147
- Tăng khác			2.151.686.865	2.151.686.865	
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	43.754.050.088
- Giảm vốn năm trước					
- Giảm khác					43.754.050.088
4. Số cuối năm	83.157.640.000	7.425.400.048	9.259.798.766	3.969.213.452	37.278.355.633
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	83.157.640.000	7.425.400.048	9.259.798.766	3.969.213.452	37.278.355.633
2. Số tăng trong năm	0	1.826.075.383	0	1.240.633.230	27.236.416.712
- Tăng vốn trong năm					
- Tăng do lãi		1.826.075.383		1.240.633.230	27.236.416.712
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		0	2.151.686.865	0	41.313.042.316
- Giảm khác (i)			2.151.686.865		41.313.042.316
4. Số cuối năm	83.157.640.000	9.251.475.431	7.108.111.901	5.209.846.682	23.201.730.029

(i). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 65/NQ-DHĐCĐ ngày 18/05/2012 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2011, thì năm 2011 Công ty không trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Do vậy tới năm 2012, Công ty điều chỉnh giảm khoản trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2011 đã tạm trích theo Quy chế tài chính.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2012 như sau:

	Cách tính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận sau thuế	A	27.236.416.712
Các khoản giảm trừ LN trước khi phân phối	B=C+D+E+F	2.423.752.122
- Lợi nhuận chia đối tác Mert	C	337.020.257
- Thuế TNDN được miễn giảm	D	1.826.075.383
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2011	E	222.300.000
- Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	F	38.356.482
Lợi nhuận còn lại được phân phối	G=A-B	24.812.664.590
Phân phối các quỹ	H=I+J+K+L	4.545.310.181
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST)	I=G*5%	1.240.633.230
- Quỹ đầu tư phát triển	J=D	1.826.075.383

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

K

1.478.601.568

Trong đó: Trích quỹ thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty

300.000.000

Việc phân phối lợi nhuận chính thức sẽ do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Ngày 30/06/2012

Ngày 01/01/2012

42.410.396.400

42.410.396.400

Vốn góp của các đối tượng khác

40.747.243.600

40.747.243.600

Cộng

83.157.640.000

83.157.640.000

16.3. Các giao dịch về vốn

Ngày 30/06/2012

Ngày 01/01/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

83.157.640.000

83.157.640.000

+ Vốn góp tăng trong năm

0

0

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

83.157.640.000

83.157.640.000

- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (*)

38.252.514.400

33.263.056.000

(*) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 46% từ lợi nhuận sau thuế của các năm trước năm 2011 để lại và lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị Quyết 65/NQ-ĐHĐCD ngày 18/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 38.252.514.400 đồng.

16.4. Cổ phiếu

Ngày 30/06/2012

Ngày 01/01/2012

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.315.764

8.315.764

Cổ phiếu phổ thông

8.315.764

8.315.764

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

282

282

Cổ phiếu phổ thông

282

282

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.315.482

8.315.482

Cổ phiếu phổ thông

8.315.482

8.315.482

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

16.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

Ngày 30/06/2012

Ngày 01/01/2012

Quỹ đầu tư phát triển

9.251.475.431

7.425.400.048

Quỹ dự phòng tài chính

7.108.111.901

9.259.798.766

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

5.209.846.682

3.969.213.452

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu (Mã số 01)

Từ 01/01/2012 đến

Từ 01/01/2011 đến

30/06/2012

30/06/2011

- Doanh thu bán hàng

308.979.423.232

300.269.781.184

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

308.979.423.232

300.269.781.184

Cộng

18. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	308.979.423.232	300.269.781.184
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	308.979.423.232	300.269.781.184

19. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	195.014.040.654	165.405.433.038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	195.014.040.654	165.405.433.038

20. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.967.773.322	4.497.647.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.895.200.700	6.560.455.200
Lãi bán ngoại tệ		50.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268.338.612	789.967.448
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.535.815	
Cộng	13.188.848.449	11.898.070.112

21. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền vay	859.893.616	944.128.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.530.808	561.552.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.917.501	
Cộng	1.307.341.925	1.505.680.687

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	30.376.900.414	31.887.269.715
b. Thu nhập không chịu thuế TNDN	6.895.200.700	6.560.455.200
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c= a-b)	23.481.699.714	25.326.814.515
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất 25%	5.235.863.383	3.591.998.799
+ Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế (Chênh lệch lãi tiền gửi sau khi trừ lãi tiền vay, chênh lệch do thanh lý tài sản cố định) chịu thuế suất 25%	5.263.600.276	3.591.998.799
+ Chi phí không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế	27.736.893	
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế (20% $\times$ 50%)	18.245.836.331	21.734.815.716
+ Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và các khoản phải thu cuối năm không tính vào chi phí được trừ năm nay	14.917.501	
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế (20% $\times$ 50%)	18.260.753.832	21.734.815.716

d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.141.975.452	3.071.481.272
e. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.141.975.452	3.071.481.272

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí không được trừ năm hiện hành khi tính thuế TNDN	14.917.501	
+ <i>Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và các khoản phải thu cuối năm không tính vào chi phí được trừ năm nay</i>	14.917.501	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.491.750)	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lợi nhuận sau thuế	27.236.416.712	28.815.788.443
Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	337.020.257	214.690.033
Lợi nhuận còn lại	26.899.396.455	28.601.098.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.235	3.439

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn hàng bán	166.233.959.306	165.405.433.038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.180.408.884	16.903.174.236
Chi phí nhân công	59.210.691.854	56.959.927.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.517.242.833	4.715.270.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.875.282.344	23.769.741.816
Chi phí khác bằng tiền	17.536.891.983	11.009.833.885
	290.554.477.204	278.763.380.894

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cả năm 2011 và số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng giám đốc



Dương Ánh Hồng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Đặng Xuân Cừ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Phụ lục 1

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	9.006.102.462	9.500.584.004	84.618.391.095	81.200.000	103.206.277.561
2	Tăng trong kỳ		103.913.000			103.913.000
	- Do mua sắm		22.713.000			22.713.000
	- Do XDCB					
	- Do phân loại lại giữa các nhóm		81.200.000			81.200.000
3	Giảm trong kỳ		320.271.561	32.023.939	81.200.000	433.495.500
	- Do thanh lý, nhượng bán		320.271.561	32.023.939		352.295.500
	- Do phân loại lại giữa các nhóm				81.200.000	81.200.000
4	Số cuối kỳ	9.006.102.462	9.284.225.443	84.586.367.156		102.876.695.061
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	5.132.172.555	6.679.120.121	61.637.083.438	81.200.000	73.529.576.114
2	Tăng trong kỳ	293.501.844	569.116.219	3.674.547.590		4.537.165.653
	- Do trích khấu hao TSCĐ	293.501.844	487.916.219	3.666.025.930		4.447.443.993
	- Do phân loại lại giữa các nhóm		81.200.000	8.521.660		89.721.660
3	Giảm trong kỳ		320.271.561	32.023.939	81.200.000	433.495.500
	- Do thanh lý, nhượng bán		320.271.561	32.023.939		352.295.500
	- Do phân loại lại giữa các nhóm				81.200.000	81.200.000
4	Số cuối kỳ	5.425.674.399	6.927.964.779	65.279.607.089		77.633.246.267
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	3.873.929.907	2.821.463.883	22.981.307.657		29.676.701.447
2	Số cuối kỳ	3.580.428.063	2.356.260.664	19.306.760.067		25.243.448.794